

Bản án số: 350/2024/DS-PT

Ngày: 06 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng hùn vốn, hợp
đồng mua bán, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miến

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Vũ Phong là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Màu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng hùn vốn, hợp đồng mua bán, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú T, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 241/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Cẩm T, sinh năm: 1988 (Chủ hộ kinh doanh Phương T); địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Phước H, sinh năm: 1972 và bà Nguyễn Mỹ H1; Cùng địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962.

2. Bà Nguyễn Cẩm G, sinh năm 1968.

3. Ô, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau; Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2023 và ngày 06/11/2023 (có mặt).

4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; địa chỉ trụ sở:

Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Kiều O – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Phú T, tỉnh Cà Mau, theo Quyết định ủy quyền số: 210A/QĐ-NHNoPT ngày 23 tháng 10 năm 2023 (không triệu tập).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Cẩm T là nguyên đơn, ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2014 đến tháng 7/2019, ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1 nợ tiền đầu tư thức ăn, vật tư nuôi trồng thủy sản của đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T (hộ kinh doanh Phương T) số tiền là 158.960.000 đồng.

Ngày 25/10/2020, Đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T (gọi tắt Đại lý Phương T) ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc góp vốn nuôi tôm công nghiệp với ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1. Theo hợp đồng ông H, bà H1 đầu tư đất và nhân công, Đại lý Phương T đầu tư con giống, thức ăn, phân, thuốc và các trang thiết bị khác phục vụ nuôi tôm; thời hạn hợp đồng 05 năm; khi thu hoạch tôm trừ tất cả các khoản Đại lý Phương T đầu tư, lợi nhuận còn lại chia hai, trường hợp không có lợi nhuận cộng dồn khi kết thúc hợp đồng mỗi bên chịu 1/2. Hợp đồng thực hiện đến tháng 10/2022, khi kết thúc vụ tôm hai bên chốt nợ. Đối chiếu công nợ ngày 01/11/2022, ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 nợ Đại lý Phương T số tiền 2.772.720.000 đồng và 17.878.000 đồng phát sinh tiền điện và sửa mô tơ. Ngoài ra, ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 còn mượn nợ cá nhân số tiền 171.000.000 đồng.

Từ tháng 10/2023, ông P (sdt: 0919024140) gọi điện, nhắn tin nhiều lần cho ông H (sdt: 0913848272), ông H không nghe máy, không trả lời. Ông P nhiều lần vào nhà tìm ông H, bà H1 nhưng không gặp. Từ đó, hai bên chưa gặp mặt trực tiếp để trao đổi việc thực hiện hợp đồng.

Bà T khởi kiện xác định do ông H, bà H1 đã vi phạm hợp đồng, có lỗi hoàn toàn vì không có nhân công nên không tiếp tục thả tôm; làm mất tài sản; công nợ vượt quá khả năng chi trả. Yêu cầu hủy Hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn nuôi tôm ngày 25/10/2020; buộc ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.120.558.000 đồng và lãi chậm trả theo quy định của pháp luật (10%/năm) từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, gồm các khoản:

Tiền nợ từ năm 2014 đến năm 2019: 158.960.000 đồng theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 07/10/2019, có tính lãi.

Tiền mượn nợ cá nhân: 171.000.000 đồng tiền cá nhân, không tính lãi.

Tiền nợ của hợp đồng hợp tác đầu tư: 2.772.720.000 đồng, có tính lãi.

Tiền điện phát sinh và sửa mô tơ: 17.878.000 đồng là tiền điện phát sinh trong giai đoạn nuôi tôm, có tính lãi từ tháng 11/2022.

Bà Nguyễn Cẩm T thừa nhận ông Nguyễn Vũ A có lấy vật tư mang về nhưng đó là đồ đầu tư thêm chứ không phải vật tư chung ban đầu. Trước khi đến

lấy vật tư có thông báo và khi lấy vật tư được ông H, bà H1 đồng ý.

Theo bị đơn trình bày:

Ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 thừa nhận có nợ bà Nguyễn Cẩm T số tiền 329.960.000 đồng, gồm tiền đầu tư thức ăn (từ 2014 đến 2019) là 158.960.000 đồng và tiền mượn cá nhân 171.000.000 đồng, đồng ý trả cho bà T, nhưng không đồng ý tính lãi suất. Thừa nhận có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 25/10/2020 giữa ông Nguyễn Văn P chủ hộ kinh doanh Phương T với ông Lê Phước H.

Bà H1 xác định không đơn phương chấm dứt hợp đồng, không được bà Nguyễn Cẩm T liên lạc như bà T trình bày, việc bà T không liên lạc được với ông H bà H1 không biết. Quá trình nuôi tôm, ông Nguyễn Văn P là người đứng ra quản lý, lúc thu hoạch có bà T tham gia. Sau vụ nuôi tháng 10/2022, thấy việc nuôi tôm không đạt hiệu quả, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Cẩm G (vợ ông P), ông Nguyễn Vũ Anh (con ông P), ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 tạm dừng thả tôm đợi qua Tết thả tiếp. Sau Tết, bà H1 đến nhà ông P gặp bà Giềng thỏa thuận tiếp tục thả tôm, nhưng do ông H sức khỏe không đảm bảo, ông H, bà H1 không có người làm thuê nên bà Giềng nói để bà kiếm người làm thuê, khi nào có người tiếp tục thực hiện. Từ đó đến nay, hai bên không gặp nhau để tiếp tục thỏa thuận về việc nuôi tôm. Khoảng tháng 02/2023 âm lịch, ông Nguyễn Vũ A có đến nhà bà H1 tự lấy một số trang thiết bị do đại lý Phương T đầu tư mang về. Bà không yêu cầu ông Vũ A trả lại các tài sản này.

Ông Lê Phước H xác định việc ông Vũ A lấy trang thiết bị có báo cho ông được ông có đồng ý. Ông nghĩ thiết bị Vũ Anh đem vào thì lấy đi nhưng khi kiểm tra lại thấy có lấy một số trang thiết bị của hai bên đầu tư chung. Sau khi hai bên chốt nợ và kết thúc vụ nuôi tôm vào tháng 10/2022, ông P có đến nhà gặp mặt, ông H có báo lại việc ông Vũ A tự ý lấy một số thiết bị nuôi tôm (theo Bản trình bày ý kiến ngày 25/9/2023). Ông P có xem thực tế nhưng không có ý kiến gì. Ông H xác định bà Giềng có gọi điện kêu ông đến cửa hàng để tiếp tục hợp tác nuôi tôm, khi ông đến bà Giềng yêu cầu ông trả tiền vay Ngân hàng đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về chuyển tên cho bà Giềng nên ông không đồng ý bỏ về. Ông H thừa nhận bà T có gọi điện thoại một vài lần cho ông nhưng ông không nghe máy vì ông giao kết hợp đồng với ông P chứ không phải bà T. Lý do ông H không nghe máy là để ông P đến nhà trực tiếp thảo luận lại về vấn đề nuôi tôm nhưng ông P không đến gặp ông H. Ông H cho rằng không nhận được cuộc gọi từ ông P và không để ý có tin nhắn từ ông P hay không. Từ đó đến nay, hai bên chưa gặp mặt trực tiếp để tiếp tục thực hiện hợp đồng. Ông Lê Phước H yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu bên nào chấm dứt hợp đồng bên đó phải chịu chi phí đầu tư. Bảng xác nhận công nợ ngày 01/11/2022 giữa ông với Đại lý Phương T là do ông ký, ông thừa nhận các chi phí nuôi đến ngày xác nhận công nợ là 2.722.720.000 đồng, đây là nợ chung của ông với ông P. Đối với số tiền chi phí sau đối chiếu công nợ 17.878.000đ, ông đồng ý trả nhưng chi phí phải hợp lý. Đối với các trang thiết bị Nguyễn Vũ A lấy, ông không yêu cầu trả lại.

Ông H, bà H1 yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, không thừa nhận vi phạm hợp đồng, không đồng ý trả số tiền chốt nợ từ ngày 01/11/2022 là 2.772.720.000đ và 17.878.000đ tiền điện phát sinh còn lại sau vụ nuôi tôm.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn P trình bày: Năm 2020 có hợp đồng hùn vốn hợp tác nuôi tôm công nghiệp với ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1, thời hạn hợp đồng 05 năm, do ông đứng tên giấy phép kinh doanh (Hộ kinh doanh Phương T). Lúc đầu ông và ông H, bà H1 trực tiếp nuôi tôm, nhưng về sau do sức khỏe không ổn định, ông đã chuyển giao cho con gái ông là Nguyễn Cẩm T trực tiếp quản lý và giao dịch với ông H, bà H1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6118004762 ngày 05/01/2021 đại diện hộ là bà Nguyễn Cẩm T, tên cơ sở là “Phương T”. Từ đó đến nay, việc kinh doanh do bà T quản lý, giao dịch, thực tế ông P đã giao tất cả quyền trách nhiệm, nghĩa vụ của đại lý cho bà Nguyễn Cẩm T. Khi chuyển giao ông có thông báo cho ông H, bà H1 biết và ông H, bà H1 đồng ý thực hiện hợp đồng. Các bản đối chiếu công nợ là do bà Nguyễn Cẩm T thực hiện với ông H, bà H1. Đối với số tiền 3.120.558.000 đồng, ông P yêu cầu ông H, bà H1 trả đủ cho đại lý và lãi suất theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Cẩm G trình bày: Hộ kinh doanh Phương T hoạt động từ năm 2012 đến năm 2021 giao lại cho con gái là bà Nguyễn Cẩm T trực tiếp quản lý. Hợp đồng hùn vốn, xác nhận công nợ bà không tham gia. Sau vụ nuôi tôm tháng 10/2022, ông H, bà H1 có ra gặp bà bàn bạc thực hiện hợp đồng, nhưng thái độ của ông H, bà H1 không hợp tác, trì hoãn việc xuống tôm vì lý do không có nhân công. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà H1 thanh toán đủ cho hộ kinh doanh Phương T số tiền 3.120.558.000 đồng.

Ông Nguyễn Vũ A trình bày: Cuối tháng 5/2022, gia đình ông có bàn bạc thống nhất đưa ông và thêm 01 công nhân nữa vào khu nuôi tôm ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 để phụ ông H, bà H1 làm công. Trong khi Cường vào làm thì bị mất trộm nhiều trang thiết bị nuôi tôm và thiết bị nuôi tôm bị hư hỏng nhiều do thời gian dài không hoạt động. Ông đã bàn bạc với gia đình và ông H mang thiết bị của ông vào ao nuôi tôm để tiếp tục nuôi tôm. Cụ thể các trang thiết bị gồm: 01 máy phát điện (D36); 01 motor phát điện 30kw; 02 máy cho ăn; 04 máy thổi oxy; 06 motor bầu nước; 200 m ống bơm nước Đạt Hòa loại 150 mm; 50 m ống bơm nước Đạt Hòa loại 115 mm; 05 motor 3HP; 01 đảo bơm nước; 70 quạt đảo nước; 30 khung bệ can; 60 cal 30 lít; 10 lớp 3,2 ly; 05 hộp giảm tốc. Quá trình nuôi tôm, việc mua thức ăn, thuốc đều có bàn bạc nhưng khi kết thúc vụ tôm tháng 10/2022, ông H, bà H1 nói với ông P, bà Giềng không đồng ý để ông tiếp tục đứng nuôi vì chi phí quá cao. Năm 2023, do thiếu thiết bị nuôi tôm nơi khác nên ông đã gom tất cả trang thiết bị cho mượn có sự chứng kiến của ông H, bà H1 để chuyển sang ao nuôi khác.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh huyện Phú T) trình bày: Hiện ông H, bà H1 có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 12.595 m² thửa số 0830; 0831 tọa lạc tại ấp Thanh Đạm A, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (nay là khóm 8, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau), tổng số tiền vốn và lãi là 541.678.863 đồng. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh huyện Phú T)

không yêu cầu ông H, bà H1 trả tiền nếu việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến phần đất thế chấp ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú T, tỉnh Cà Mau quyết định: Căn cứ các điều 116, 117, 120, 385, 430, 440, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/NQ-UBTVQU14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Cẩm T. Buộc ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 trả cho bà Nguyễn Cẩm T số tiền 1.748.153.832 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Cẩm T về buộc ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 trả cho bà Nguyễn Cẩm T số tiền 1.396.248.100 đồng và lãi suất của số tiền 2.790.598.000 đồng tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án; án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 28/5/2024, bà Nguyễn Cẩm T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 28/5/2024, ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giao dịch hợp đồng hùn vốn, yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 1.748.153.832 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Nguyễn Cẩm T thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn nuôi tôm công nghiệp ký ngày 25/10/2020 giữa Đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T với ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đồng ý không kháng cáo.

Bị đơn ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 đồng ý trả cho nguyên đơn các khoản tiền nợ gồm: Tiền mượn cá nhân 171.000.000 đồng; Tiền nợ từ năm 2014 đến 2019 là 158.960.000 đồng. Không đồng ý trả số tiền nợ hùn vốn nuôi tôm 1.394.349.832 đồng (gồm tiền vật tư 1.386.360.000 đồng + tiền điện phát sinh 7.989.832 đồng) và tiền lãi 23.844.000 đồng của số tiền 158.960.000 đồng. Đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự được pháp luật quy định;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú T. Tuyên bố hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn nuôi tôm công nghiệp ngày 25/10/2020

giữa Đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T với ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn nuôi tôm công nghiệp lập ngày 25/10/2020 thể hiện: Bên A là Đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T, đại diện là ông Nguyễn Văn P nhưng người ký tên trong hợp đồng là bà Nguyễn Cẩm T. Bên B là ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1 nhưng chỉ có ông H ký tên. Hợp đồng không được công chứng, chứng thực, không có người chứng kiến. Hộ kinh doanh Phương T lúc này do ông Nguyễn Văn P đăng ký chủ hộ kinh doanh đến năm 2021 đã thay đổi giấy phép kinh doanh, chuyển giao lại cho bà Nguyễn Cẩm T làm đại diện. Tuy nhiên, bà T, ông P, ông H, bà H1 đều thừa nhận các bên tự nguyện ký kết hợp đồng, hợp đồng đã được thực hiện từ khi ký kết đến tháng 10 năm 2022, không đặt ra vấn đề chủ thể ký kết hợp đồng. Do đó, Hợp đồng hợp tác kinh doanh lập ngày 25/10/2020 là hợp pháp. Nguyên đơn cho rằng bị đơn không có nhân công, công nợ vượt khả năng chi trả vi phạm quy định của hợp đồng nên yêu cầu hủy hợp đồng. Bị đơn không đồng ý chấm dứt hợp đồng, đề nghị tiếp tục thực hiện, lý do chưa hết thời hạn thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, bên B đã vi phạm Điều cuối của hợp đồng là “*Công nợ vượt quá khả năng chi trả của bên B*”. Thực tế từ tháng 10/2022, hai bên không thống nhất được việc tiếp tục thực hiện hợp đồng, đổ lỗi cho nhau và xảy ra tranh chấp nên không thể tiếp tục thực hiện được hợp đồng. Bản án sơ thẩm có nhận định yêu cầu hủy hợp đồng của nguyên đơn nhưng không tuyên xử lý hợp đồng tại quyết định của bản án là có thiếu sót, cần sửa quyết định của bản án sơ thẩm phần này.

[2] Tại Bản xác nhận công nợ ngày 01/11/2022 thể hiện: Công nợ từ tháng 6/2022 đến ngày 01/11/2022 là 2.772.720.000 đồng được bà T và ông H trực tiếp ký tên thừa nhận, nên có căn cứ xác định đây là số tiền chi phí đầu tư vào việc nuôi tôm công nghiệp. Tại Điều 4 của hợp đồng quy định: “*Toàn bộ tiền vốn đầu tư trang thiết bị, điện, thuốc thức ăn... được tính vào chi phí nuôi tôm và ưu tiên thanh toán trước ngay khi lên tôm. Sau đó chia theo hình thức 5/5 (có lợi nhuận hoặc không lợi nhuận)*”. Như vậy, trường hợp nuôi tôm có có lợi nhuận hai bên chia đôi, không có lợi nhuận chi phí cũng phải chia đôi nợ. Bản án sơ thẩm xác định các bên đều có lỗi trong việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ công nợ phát sinh trong quá trình nuôi tôm với số tiền 2.772.720.000 đồng (bà T phải chịu 1.386.360.000 đồng, ông H, bà H1 phải chịu 1.386.360.000 đồng) là có căn cứ. Bản án sơ thẩm buộc ông H, bà H1 trả cho bà T số tiền góp vốn nuôi tôm 1.386.360.000 đồng là đúng, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông H, bà H1.

[3] Đối với số tiền mua thức ăn từ năm 2014 đến năm 2019 được đối chiếu theo biên bản xác nhận công nợ ngày 07/10/2019 là 158.960.000 đồng và tiền ông

H, bà H1 mượn cá nhân là 171.000.000 đồng tại phiên tòa phúc thẩm ông H, bà H1 thừa nhận và đồng ý thanh toán cho bà T nên giữ nguyên bản án sơ thẩm phần này.

[4] Đối với khoản tiền 17.878.000 đồng bao gồm tiền điện là 15.979.664 đồng, tiền sửa motor giảm sóc 1.898.336 đồng, phát sinh sau ngày 01/11/2022, không được các bên đối chiếu, phía ông H, bà H1 không thừa nhận. Án sơ thẩm căn cứ hóa đơn tiền điện thể hiện thu của kỳ tháng 10 và 11 năm 2022 xác định là chi phí chung tiền điện của vụ mùa nuôi tôm năm 2022 để chấp nhận chia mỗi bên nợ $\frac{1}{2}$ bằng 7.989.832 đồng; không chấp nhận tiền sửa motor 1.898.336 đồng là nợ chung để chia hai là có căn cứ cần được giữ y. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H, bà H1 đối với số tiền này.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trên số tiền 158.960.000 đồng, bị đơn không đồng ý. Căn cứ bản đối chiếu nợ ngày 21/10/2021, ông H có cam kết sẽ trả dứt điểm nợ trong 01 tháng nhưng quá thời hạn vẫn không thực hiện. Án sơ thẩm chấp nhận tính lãi suất chậm trả với số tiền 23.844.000 đồng là đúng quy định Điều 357 Bộ luật Dân sự.

[6] Từ nhận định trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm T, sửa án sơ thẩm tuyên bố hủy hợp đồng đồng hợp tác kinh doanh góp vốn nuôi tôm công nghiệp ký ngày 25/10/2020 giữa Đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T với ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1. Đề nghị của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[7] Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Cẩm T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông H, bà H1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm T; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú T, tỉnh Cà Mau.

2. Áp dụng các điều 116, 117, 120, 385, 430, 440, 463, 466, 504 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên bố hủy Hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn nuôi tôm công nghiệp ký ngày 25/10/2020 giữa Đại lý thuốc thức ăn thủy sản Phương T với ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1.

Buộc bị đơn ông Lê Phước H và bà Nguyễn Mỹ H1 trả cho bà Nguyễn Cẩm T (hộ kinh doanh Phương T) số tiền 1.748.153.000 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Cẩm T không phải chịu, đã dự nộp án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003560 ngày 30/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú T được nhận lại. Ông Lê Phước H, bà Nguyễn Mỹ H1 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003567 ngày 04/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú T được chuyển thu án phí.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú T;
- Tòa án nhân dân huyện Phú T;
- Chi cục THADS huyện Phú T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM: TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Trọng Nhân